

Mã SV	Họ	Tên	Phá	Ng	Bản	Bản	Bản	Giá	Lý
			i	ày	sao	sao	sao	y c	lịch
			Sin	Bản	GK	am	HS		
			h	học	g T	Sin	kết	SV	
				bạ	NP	h	PV		
					TT		N		
					H				
K35.	Nguyễn	Ch		1200	X				
753.	Lê Thủy	ung		691					
001									
K35.	Tô Nhi	Đại		0912					
753.				91					
002									
K35.	Đỗ Mỹ	Hạ		1241	X			CK	
753.		nh		290				MT	
003									
K35.	Vũ Bảo	Kh		1609	X				
753.		anh		91					
005									
K35.	Nguyễn	Lê		1102	X				
753.	Thị Thái			91					
006	Quỳnh								
K35.	Nguyễn	Lin		1140	X				
753.	Phạm	h		291					
007	Ngân								
K35.	Trương	Lin		1260	X			CK	
753.	Tường	h		691				MT	
009									
K35.	Nguyễn	Mai		1512	X				
753.	Thị Ngọc			91					
010									
K35.	Trần	Ng		1130	X	X			
753.	Khánh	ân		290					
011									
K35.	Nguyễn	Nh		0501	X				
753.	Đức Hiếu	ân		91					
012									
K35.	Dương	Nh		1200	X				
753.	Hồng	ung		691					
013									
K35.	Lê Thị	Nh		1111	X				
753.	Tuyết	ư		91					
014									
K35.	Trương	Phur		1511	X				
753.	Hòa Hoài	ơng		91					
015									
K35.	Lê	Suy		1100	X				
753.	Huỳnh	ên		391					
016	Vỹ								
K35.	Đoàn	Thả		1180	X				

753. Thanh o	791			
017				
K35. Võ Trần Thả	1 605	X		
753. Thanh o	91			
018				
K35. Bùi Thả	1 260	X		
753. Phương o	391			
019				
K35. Lê Minh Thi	1 250	X		CK
753.	591			MT
020				
K35. Ngô DiệuThi	1 908	X	X	CK
753.	91			MT
021				
K35. Nguyễn Trâ	1 161	X		
753. Xuân n	091			
023 Ngọc				
K35. Phạm Tuy	1 270	X		
753. Thanh ền	591			
024				
K35. Lê Hồng Uy	1 230	X		
753. Nhật ền	591			
026				
K35. Nguyễn Yế	1 240	X		
753. Mai n	390			
027 Hoàng				
K35. Nguyễn Yế	1 260	X		
753. Thị n	991			
028 Hoàng				
K35. Võ Thị Yế	1 303	X		
753. Kim n	91			
029				